

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUỐC TẾ HỒNG BÀNG**

**\*\*\*\*\***

**CHƯƠNG TRÌNH  
ĐÀO TẠO BÁC SĨ ĐA KHOA**

**MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO: 7720101**

**Năm 2020**

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Phê duyệt theo Quyết định số: 415/QĐ-HIU ngày 8 tháng 8 năm 2019  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng)

Tên ngành đào tạo : Y đa khoa

Tên văn bằng đào tạo : Bác sỹ Đa khoa

Danh xưng hành nghề : Bác sỹ đa khoa

Trình độ đào tạo : Đại học

Loại hình đào tạo : Hệ chính qui

Thời gian đào tạo : 06 năm

Mã ngành đào tạo : 7720101

### 1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO TỔNG QUÁT

Đào tạo bác sỹ đa khoa có đủ y đức, có đủ năng lực theo qui định dựa trên kiến thức khoa học cơ bản và y học cơ sở vững chắc - kiến thức và kỹ năng cơ bản về lâm sàng và cộng đồng - kết hợp y học hiện đại với y học cổ truyền - có trình độ ngoại ngữ thành thạo - có năng lực nghiên cứu khoa học độc lập, tiếp cận và ứng dụng các thành tựu khoa học và có khả năng tự đào tạo và tự học suốt đời nhằm phục vụ cho sự nghiệp chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe cho nhân dân.

### 2. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO CỤ THỂ VÀ CHUẨN ĐẦU RA

#### 2.1. Yêu cầu về kiến thức

- Kiến thức đại cương

- Có đủ kiến thức cơ bản về nguyên tắc, nguyên lý, quá trình, ứng dụng của các môn học đại cương về lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học xã hội.
- Vận dụng kiến thức nêu trên cho các giai đoạn tiếp theo của chương trình học.

năng trong chẩn đoán và điều trị lâm sàng; đào tạo được các kỹ năng cơ bản cho các nhân viên y tế khác.

- Khám và chẩn đoán: khai thác được triệu chứng cơ năng, phát hiện được các triệu chứng thực thể qua thực hành thăm khám lâm sàng, thực hiện và phát hiện các dấu hiệu bệnh lý trong giai đoạn sớm.
- Tổng hợp và phân tích được các triệu chứng cơ năng, thực thể và kết quả cận lâm sàng để đưa ra chẩn đoán xác định sớm, chính xác cũng như các chẩn đoán phân biệt tích hợp.
- Dựa trên y học chứng cứ, tuân thủ nội quy của khoa và bệnh viện trong việc ra quyết định trong chẩn đoán, điều trị, lưu bệnh, chuyên khoa, chuyên viện, hội chẩn hoặc xuất viện.
- Chẩn đoán và điều trị các bệnh thường gặp (theo danh sách đính kèm).
- Chẩn đoán và điều trị một số bệnh chuyên khoa (theo danh sách đính kèm).
- Sử dụng các thiết bị y khoa cơ bản và cấp cứu: máy đo điện tim, máy đo đường huyết, máy theo dõi monitor, máy sinh hóa, máy huyết học...
- Chăm sóc, tư vấn, đặc biệt cho bệnh nhân bệnh mãn tính, biện pháp phòng ngừa trong các bệnh thường gặp, hướng dẫn bệnh nhân chế độ sinh hoạt, dinh dưỡng và làm việc phù hợp.

• **Kỹ năng mềm nghề nghiệp:**

- Kỹ năng ra quyết định:
- Kỹ năng giao tiếp, tâm lý tiếp xúc tốt với bệnh nhân, thân nhân và đồng nghiệp.
- Tham gia cộng đồng: tìm hiểu, nhận biết và tham gia giải quyết các vấn đề sức khỏe ưu tiên trong cộng đồng.
- Kỹ năng làm việc nhóm: thực hiện được các kỹ năng trong quá trình làm việc nhóm, hợp tác trong học tập, tôn trọng kỷ luật nhóm, có tinh thần đồng đội.

• **Kỹ năng mềm chung:**

- Ngoại ngữ: Sử dụng thành thạo 4 kỹ năng trong Anh Văn để đọc và hiểu được tài liệu chuyên môn, giao tiếp, tham gia được hội nghị quốc tế và theo học được các chương trình đào tạo sau đại học tại nước ngoài.
- Tin học: sử dụng thành thạo máy vi tính và các phần mềm hỗ trợ để học tập nghiên cứu. Biết sử dụng ít nhất 1 phần mềm thống kê và tìm tin y khoa trên mạng. Biết làm việc qua mạng một cách thành thạo và thường xuyên.

- Thể dục - thể thao, văn hoá – văn nghệ: luyện tập thể lực thường xuyên, chơi được ít nhất một môn thể thao, tham gia các hoạt động thể thao phù hợp với điều kiện và sở thích.

- **Kỹ năng tự phát triển**

- Có khả năng và phương pháp cập nhật kiến thức và các kỹ năng mới, tự hoàn thiện và thăng tiến trong nghề nghiệp, đáp ứng với yêu cầu đào tạo Y khoa liên tục, đào tạo sau đại học (chuyên khoa I, chuyên khoa II, Thạc sỹ, Tiến sỹ);
- Có khả năng nghiên cứu khoa học: đặt câu hỏi nghiên cứu, viết đề cương nghiên cứu, tìm nguồn tài trợ, thực hiện được nghiên cứu, viết báo cáo, bài báo khoa học và trình bày kết quả nghiên cứu đúng quy cách tại các hội nghị.

### 2.3. Yêu cầu về thái độ

- Nêu cao tinh thần trách nhiệm, tận tụy với nghề nghiệp, lắng nghe, đồng cảm và chia sẻ với bệnh nhân
- Tôn trọng đồng nghiệp, cầu thị, hợp tác làm việc theo nhóm và phối hợp liên ngành, với cộng đồng để mang lại hiệu quả tốt nhất trong chăm sóc sức khỏe của người bệnh và cộng đồng.
- Trung thực và khách quan trong công việc, trong cuộc sống. Có tinh thần ham học, vượt khó, tự học vươn lên để nâng cao trình độ chuyên môn của mình.
- coi trọng việc kết hợp y học hiện đại với y học cổ truyền;

### 2.4. Chuẩn đầu ra của trường

Từ các mục tiêu kiến thức, kỹ năng và thái độ nêu trên, chương trình sẽ được kết cấu để phối hợp các kiến thức, kỹ năng và cả thái độ để hình thành các năng lực đầu ra của sinh viên ở thời điểm hoàn tất chương trình 6 năm trong 4 lĩnh vực như sau:

#### 2.4.1. LĨNH VỰC 1: NĂNG LỰC HÀNH NGHỀ CHUYÊN NGHIỆP

*Sinh viên tốt nghiệp ngành Bác sĩ y khoa phải có tác phong hành nghề chuyên nghiệp theo những chuẩn mực đạo đức, pháp lý và tôn trọng các giá trị văn hóa đa dạng.*

- **Hành nghề phù hợp với bối cảnh văn hóa xã hội và điều kiện thực tế:**

- Tôn trọng về điều kiện kinh tế, phong tục, tập quán, tín ngưỡng, tôn giáo, văn hóa của mỗi vùng và của mỗi cá nhân.
- Cam kết làm việc theo chuẩn quy định, theo quy tắc đạo đức và chịu trách nhiệm về các quyết định xử trí chuyên môn của mình.
- Tiếp cận người bệnh và những vấn đề sức khỏe cộng đồng một cách khoa học, trung thực, trách nhiệm, tận tâm và bình đẳng.

- Coi trọng việc kết hợp y học hiện đại với y học cổ truyền.
- Phát huy vai trò và hình ảnh của người bác sĩ, giá trị nghề bác sĩ: tác phong chuyên
  - **Hành nghề theo tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp**
    - Chịu trách nhiệm cá nhân đối với việc ra quyết định và can thiệp chăm sóc sức khỏe người bệnh, cộng đồng.
    - Luôn đặt sự an toàn, quyền lợi của người bệnh làm trung tâm.
    - Thực hành nghề y trong phạm vi chuyên môn được cấp phép, tuân thủ các quy định nghề nghiệp và phù hợp với điều kiện sức khỏe.
    - Có ý thức và thực hiện việc bảo mật trong Y khoa theo quy định.
    - Thực hiện được các nguyên tắc về đạo đức trong nghiên cứu y học
  - **Hành nghề theo quy định của pháp luật: áp dụng và tuân thủ các quy định của pháp luật về khám chữa bệnh, luật bảo vệ sức khỏe của nhân dân và các quy định luật pháp liên quan**
  - **Có khả năng học tập suốt đời cho phát triển cá nhân và nghề nghiệp, có khả năng thực hiện và công bố nghiên cứu khoa học**

#### 2.4.2. LĨNH VỰC 2: NĂNG LỰC ỨNG DỤNG KIẾN THỨC Y HỌC

Sinh viên tốt nghiệp ngành Bác sĩ y khoa phải có khả năng ứng dụng kiến thức của ngành khoa học cơ bản y học cơ sở, bệnh học, y xã hội học làm cơ sở lý luận để nhận biết, giải thích, giải quyết vấn đề và truyền đạt cho cá nhân, nhóm cá nhân, cộng đồng về tình trạng sức khỏe, bệnh tật.

- **Ứng dụng các kiến thức khoa học cơ bản, y học cơ sở, bệnh học trong thực hành chăm sóc y khoa**
  - Giải thích được cấu trúc, chức năng và mối tương tác giữa cấu trúc với chức năng trong điều kiện bình thường và bệnh lý.
  - Giải thích được nguyên tắc cơ bản, ứng dụng được các kiến thức y học cơ sở vào công tác thăm khám, chẩn đoán và điều trị dựa trên y học chứng cứ.
- **Ứng dụng các nguyên tắc, phương pháp y tế công cộng trong thực hành chăm sóc y khoa**

### 2.4.3. LĨNH VỰC 3: NĂNG LỰC CHĂM SÓC Y KHOA

*Sinh viên tốt nghiệp ngành Bác sĩ y khoa phải có khả năng giải quyết các nhu cầu chăm sóc sức khỏe cơ bản một cách an toàn, kịp thời, chi phí - hiệu quả dựa vào bằng chứng khoa học và phù hợp với điều kiện thực tế.*

- **Chẩn đoán và ra quyết định xử trí dựa vào bằng chứng có sự tham gia của người bệnh, người nhà và cán bộ y tế liên quan phù hợp với điều kiện thực tế.**
  - Có khả năng khai thác bệnh sử chính xác và đầy đủ.
  - Có khả năng phát hiện các triệu chứng cơ năng, thăm khám thực thể và tâm thần cho người bệnh.
  - Có khả năng chỉ định phù hợp và phân tích kết quả thu được từ các phương pháp, quy trình thăm khám lâm sàng; cận lâm sàng, thăm dò chức năng.
  - Có khả năng thực hiện các kỹ thuật theo quy trình, thủ thuật lâm sàng cơ bản theo quy định của Bộ Y tế.
  - Có khả năng chẩn đoán xác định và chẩn đoán phân biệt được các bệnh thường gặp, áp dụng được cách phân loại bệnh tật quốc tế ICD10.
  - Có khả năng lập kế hoạch điều trị, chăm sóc toàn diện người/nhóm bệnh.
  - Có khả năng điều trị được các bệnh thường gặp.
  - Có khả năng theo dõi thường xuyên, phát hiện, xử trí kịp thời các tai biến trong quá trình chăm sóc, điều trị.
  - Có khả năng phát hiện và xử trí kịp thời các bệnh cấp cứu thường gặp.
  - Có khả năng phát hiện những trường hợp bệnh vượt quá khả năng chuyên môn và tiến hành chuyển người bệnh an toàn
  - Có khả năng dự phòng.
  - Có khả năng quản lý tử vong.
- **Chăm sóc sức khỏe thai sản**
  - Có khả năng khám thai và quản lý thai nghén. Chăm sóc bà mẹ và phát hiện yếu tố nguy cơ trong thời kỳ thai nghén, chuyển dạ và sau đẻ.
  - Có khả năng xác định chuyển dạ, tiên lượng được cuộc đẻ và đỡ đẻ thường
  - Có khả năng cấp cứu ban đầu tai biến sản khoa và sơ sinh.

- **Tuyên truyền, giáo dục, vận động cho tăng cường sức khỏe và dự phòng bệnh tật**

#### **2.4.4. LĨNH VỰC 4: NĂNG LỰC GIAO TIẾP - CỘNG TÁC**

*Sinh viên tốt nghiệp ngành Bác sĩ y khoa phải có khả năng giao tiếp hiệu quả với người bệnh, người nhà, đồng nghiệp và cộng đồng.*

- **Có khả năng giao tiếp hiệu quả với người bệnh, người nhà.**
- **Có khả năng giao tiếp và cộng tác có hiệu quả với đồng nghiệp và đối tác.**

### **3. VỊ TRÍ CƠ HỘI NGHỀ NGHIỆP SAU KHI RA TRƯỜNG**

Sau khi tốt nghiệp bác sĩ đa khoa có thể làm việc tại các cơ sở đào tạo Y Dược, các cơ sở y tế, các Viện nghiên cứu và Quản lý ngành khoa học sức khỏe, các tổ chức phi chính phủ trong lĩnh vực y tế.

### **4. NGUYÊN TẮC ĐỔI MỚI CT ĐÀO TẠO THEO HƯỚNG TIÊN TIẾN**

- **Đổi mới chương trình phải dựa trên cơ sở khoa học, y học chứng cứ và thực tiễn trong giáo dục y khoa của các nước tiên tiến...**
- **Đảm bảo cơ sở vật chất và các điều kiện dạy học là điều kiện quan trọng không thể thiếu, đảm bảo chất lượng dạy và học theo chương trình đổi mới.**
- **Nội dung của chương trình đào tạo đổi mới có một số đặc điểm chính như sau:**
  - **Tăng chương trình thực hành, đặc biệt là chương trình thực hành bệnh viện và thực hành cộng đồng (thời lượng thực hành chiếm khoảng 55.4%).**
  - **Dạy và học theo nguyên tắc tích hợp thành nhóm môn liên quan hoặc module hệ thống, bên cạnh đó có những học phần chuyên đề độc lập.**
  - **Sinh viên được tiếp xúc với vấn đề sức khỏe, bệnh tật, bệnh nhân và cơ sở y tế sớm.**
  - **Tăng số học phần hoặc module tự chọn.**
  - **Tăng cường giáo dục về thái độ, đạo đức nghề nghiệp.**
  - **Tăng cường cập nhật kiến thức mới, hiện đại, song song với việc tránh trùng lặp chương trình giảng dạy. Chú ý về thiết kế chương trình, triển khai dạy – học và lượng giá phù hợp để hình thành các năng lực đáp ứng với chuẩn cơ bản của bác sĩ đa khoa được ban hành bởi Bộ Y tế.**

### **5. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 06 năm**

### **6. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH**

- Tất cả các đối tượng theo quy chế tuyển sinh Đại học của Bộ GD&ĐT và Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng.
- Chỉ tiêu tuyển sinh: 50 sinh viên cho năm đầu tiên và có khả năng tăng dần đến 100 sinh viên cho các năm sau đó.

## 7. QUI ĐỊNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

Thực hiện theo qui chế đào tạo của Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng theo học chế tín chỉ

**8. THANG ĐIỂM:** theo qui chế đào tạo của Trường Đại học Quốc tế Đại học Hồng Bàng.

## 9. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### 9.1 Khối lượng kiến thức tối thiểu và thời gian đào tạo

\* **Khối lượng kiến thức tối thiểu: 209 tín chỉ**, chưa kể phần nội dung Giáo dục thể chất (3 TC) và Giáo dục quốc phòng (8 TC).

\* **Thời gian đào tạo: 06 năm**

### 9.2 Cấu trúc kiến thức của chương trình đào tạo

STT	Khối lượng học tập	Tổng (TC)	LT	TH
1	Kiến thức giáo dục đại cương (chưa kể các phần nội dung: Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng, Y học quốc phòng)	38	37	1
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, trong đó:	84	58	26
	- Kiến thức Y cơ sở (Các nhóm môn và các module hệ thống và một số học phần lẻ).	77	33	44
	- Kiến thức Lâm khoa Lâm sàng.	10	0	10
	- Học phần tốt nghiệp (hoặc khóa luận).			
<b>Tổng cộng</b>		<b>209</b>	<b>128</b>	<b>81</b>



### 9.3 Khối lượng các môn học/module

- Kiến thức giáo dục đại cương: 38 TC (37 LT + 1 TH)

STT	Mã môn	Tên môn học	Tổng (TC)	Học phần học trước (a), tiên quyết (b), song hành (c)
1	<b>04808</b>	Tư duy biện luận	3(3,0,6)	
2	<b>00042</b>	Pháp luật đại cương	2(2,0,4)	
3	<b>05068</b>	Triết học Mác- Lê Nin	3(3,0,6)	
4	<b>05069</b>	Kinh tế chính trị Mác- Lê Nin	2(2,0,4)	
5	<b>05070</b>	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2(2,0,4)	
6	<b>05071</b>	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	2(2,0,4)	
7	<b>00007</b>	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2(2,0,4)	
8	<b>02764</b>	Intensive English-A1a	3(3,0,6)	
9	<b>02765</b>	Intensive English-A1b	4(4,0,8)	
10	<b>02766</b>	Intensive English-A2a	3(3,0,6)	
11	<b>02767</b>	Intensive English-A2b	4(4,0,8)	
12	<b>MD1029</b>	Anh văn Y khoa	4(4,0,8)	
13	<b>00008</b>	Tin học đại cương	2(1,1,3)	
14	<b>MD1028</b>	Xác suất thống kê y học	2(2,0,4)	
15	<b>02309</b>	LT - Giáo dục quốc phòng - An ninh*	5(5,0,10)	
16	<b>02310</b>	TH - Giáo dục quốc phòng - An ninh*	3(0,3,3)	
17	<b>00044</b>	Giáo dục thể chất 1*	1(0,1,1)	



18	<b>00045</b>	Giáo dục thể chất 2*	1(0,1,1)	
19	<b>03066</b>	Giáo dục thể chất 3*	1(0,1,1)	
		<b>Tổng cộng</b>	<b>38</b>	

(\*) Chưa tính các môn học Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng và an ninh.

(Cách tính quy đổi: 01 tín chỉ tương ứng 15 tiết giảng dạy lý thuyết và 30 tiết tự học của sinh viên, hoặc 30 tiết thực hành và 15 tiết tự học; hoặc 45 tiết thực địa)

• **Kiến thức y học cơ sở: 84 TC (58 LT + 26 TH)**

STT	Mã môn	Tên môn học	Tổng (TC)	Học phần học trước (a), tiên quyết (b), song hành (c)
<b>Nhóm môn cơ bản</b>			<b>12</b>	
1	<b>MD2104</b>	Lý Sinh LT	1(1,0,2)	
2	<b>MD2105</b>	Lý Sinh TH	1(0,1,1)	
3	<b>MD2108</b>	Hóa đại cương LT	1(1,0,2)	
4	<b>MD2109</b>	Hóa đại cương TH	1(0,1,1)	
5	<b>MD2110</b>	Sinh học và di truyền LT	1(1,0,2)	
6	<b>MD2111</b>	Sinh học và di truyền TH	1(0,1,1)	
7	<b>MD2128</b>	Sinh học tế bào và phân tử LT	1(1,0,2)	
8	<b>MD2129</b>	Sinh học tế bào và phân tử TH	1(0,1,1)	
9	<b>MD2130</b>	Vi sinh LT	1(1,0,2)	
10	<b>MD2131</b>	Vi sinh TH	1(0,1,1)	
11	<b>MD2132</b>	Kí sinh trùng LT	1(1,0,2)	

STT	Mã môn	Tên môn học	Tổng (TC)	Học phần học trước (a), tiên quyết (b), song hành (c)
12	<b>MD2133</b>	Kí sinh trùng TH	1(0,1,1)	
<b>Nhóm môn cơ sở 1: hình thái học</b>			<b>6</b>	
1	<b>MD2106</b>	Giải phẫu đại cương LT	2(2,0,4)	
2	<b>MD2107</b>	Giải phẫu đại cương TH	1(0,1,1)	
3	<b>MD2134</b>	Mô học đại cương LT	1(1,0,2)	
4	<b>MD2135</b>	Mô học đại cương TH	1(0,1,1)	
5	<b>MD2136</b>	Phôi học đại cương	1(1,0,2)	
<b>Nhóm môn cơ sở 2: chức năng</b>			<b>6</b>	
1	<b>MD2137</b>	Sinh lí đại cương LT	2(2,0,4)	
2	<b>MD2139</b>	Miễn dịch đại cương LT	1(1,0,2)	
3	<b>MD2140</b>	Miễn dịch đại cương TH	1(0,1,1)	
4	<b>MD2141</b>	Hóa sinh đại cương LT	1(1,0,2)	
5	<b>MD2142</b>	Hóa sinh đại cương TH	1(0,1,1)	
<b>Nhóm môn cộng đồng: dịch tễ học và các vấn đề y tế công cộng</b>			<b>14</b>	
1	<b>MD2143</b>	Dịch tễ học	3(2,1,5)	
2	<b>MD2144</b>	Y học gia đình	2(1,1,3)	
3	<b>MD2145</b>	Tổ chức Quản lý Y tế và phương pháp	2(2,0,4)	

STT	Mã môn	Tên môn học	Tổng (TC)	Học phần học trước (a), tiên quyết (b), song hành (c)
		giải quyết các vấn đề Y tế công cộng		
4	MD2146	Sức khỏe và bệnh tật	2(2,0,4)	
5	MD2147	Sức khỏe môi trường và bệnh nghề nghiệp	2(1,1,3)	
6	MD2148	Truyền thông và Giáo dục sức khỏe	2(2,0,4)	
7	MD2149	Dinh dưỡng và Vệ sinh an toàn thực phẩm	1(1,0,2)	
<b>Học phần lẻ</b>			<b>10</b>	
1	MD2150	Tâm lý và đạo đức y khoa	1(1,0,2)	
2	MD2151	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2(2,0,4)	
3	MD2152	Điều dưỡng cơ bản LT	1(1,0,2)	
4	MD2153	Điều dưỡng cơ bản TH	1(0,1,1)	
5	MD2154	Dược lý đại cương LT	1(1,0,2)	
6	MD2155	Dược lý đại cương TH	1(0,1,1)	
7	MD2156	Triệu chứng học (kỹ năng tiền lâm sàng) LT	1(1,0,2)	
8	MD2157	Triệu chứng học (kỹ năng tiền lâm sàng) TH	2(0,2,2)	
<b>Module theo hệ cơ quan</b>			<b>36</b>	

V  
 SỞNG  
 HỌ  
 ỐC T  
 G BÀ  
 ★

STT	Mã môn	Tên môn học	Tổng (TC)	Học phần học trước (a), tiên quyết (b), song hành (c)
1	<b>MD2158</b>	Hệ tim mạch LT	3(3,0,6)	
2	<b>MD2159</b>	Hệ tim mạch TH	1(0,1,1)	
3	<b>MD2160</b>	Hệ hô hấp LT	3(3,0,6)	
4	<b>MD2161</b>	Hệ hô hấp TH	1(0,1,1)	
5	<b>MD2162</b>	Hệ tiêu hóa LT	3(3,0,6)	
6	<b>MD2163</b>	Hệ tiêu hóa TH	1(0,1,1)	
7	<b>MD2164</b>	Hệ thận niệu LT	3(3,0,6)	
8	<b>MD2165</b>	Hệ thận niệu TH	1(0,1,1)	
9	<b>MD2166</b>	Hệ thần kinh LT	3(3,0,6)	
10	<b>MD2167</b>	Hệ thần kinh TH	1(0,1,1)	
11	<b>MD2168</b>	Hệ nội tiết LT	3(3,0,6)	
12	<b>MD2169</b>	Hệ nội tiết TH	1(0,1,1)	
13	<b>MD2170</b>	Hệ vận động LT	3(3,0,6)	
14	<b>MD2171</b>	Hệ vận động TH	1(0,1,1)	
15	<b>MD2172</b>	Da và các giác quan LT	3(3,0,6)	
16	<b>MD2173</b>	Da và các giác quan TH	1(0,1,1)	
17	<b>MD2174</b>	Hệ sinh dục, Thai nghén và sinh sản LT	3(3,0,6)	
18	<b>MD2175</b>	Hệ sinh dục, Thai nghén và sinh sản	1(0,1,1)	

STT	Mã môn	Tên môn học	Tổng (TC)	Học phần học trước (a), tiên quyết (b), song hành (c)
		TH		
<b>Tổng cộng</b>			<b>84</b>	

(Cách tính quy đổi: 01 tín chỉ tương ứng 15 tiết giảng dạy lý thuyết và 30 tiết tự học của sinh viên, hoặc 30 tiết thực hành và 15 tiết tự học; hoặc 45 tiết thực địa)

Ghi chú: \*nhóm môn: các môn học trong cùng nhóm môn sẽ được bố trí dạy đan xen hoặc kế cận về mặt thời gian, nhưng việc đánh giá thì tách riêng cho từng môn học. Khi đăng ký tín chỉ phải đăng ký cho nguyên một nhóm môn.

\*\*module: các kiến thức của các bộ môn liên quan tích hợp và được đánh giá chung.

**Kiến thức luân khoa Lâm sàng: 77 TC (33 LT + 44 TH)**

STT	Mã môn học	Các môn học/thực tập nghề nghiệp	Tổng (TC)
1	MD3113	Nội bệnh lý 1- LT	1(1,0,2)
2	MD3114	Nội bệnh lý 1- TH	3(0,3,3)
3	MD3115	Nội bệnh lý 2 -LT	1(1,0,2)
4	MD3116	Nội bệnh lý 2- TH	3(0,3,3)
5	MD3117	Nội bệnh lý 3- LT	1(1,0,2)
6	MD3118	Nội bệnh lý 3- TH	3(0,3,3)
7	MD3119	Nội bệnh lý 4- LT	1(1,0,2)
8	MD3120	Nội bệnh lý 4- TH	3(0,3,3)
9	MD3121	Ngoại bệnh lý 1 -LT	1(1,0,2)
10	MD3122	Ngoại bệnh lý 1- TH	2(0,2,2)



<b>STT</b>	<b>Mã môn học</b>	<b>Các môn học/thực tập nghề nghiệp</b>	<b>Tổng (TC)</b>	
11	<b>MD3123</b>	Ngoại bệnh lý 2- LT	1(1,0,2)	
12	<b>MD3124</b>	Ngoại bệnh lý 2 -TH	2(0,2,2)	
13	<b>MD3125</b>	Ngoại bệnh lý 3- LT	3(3,0,6)	
14	<b>MD3126</b>	Ngoại bệnh lý 3 -TH	2(0,2,2)	
15	<b>MD3127</b>	Sản phụ khoa 1- LT	1(1,0,2)	
16	<b>MD3128</b>	Sản phụ khoa 1- TH	2(0,2,2)	
17	<b>MD3129</b>	Sản phụ khoa 2- LT	1(1,0,2)	
18	<b>MD3130</b>	Sản phụ khoa 2- TH	2(0,2,2)	
19	<b>MD3131</b>	Sản phụ khoa 3- LT	3(3,0,6)	
20	<b>MD3132</b>	Sản phụ khoa 3 -TH	2(0,2,2)	
21	<b>MD3133</b>	Nhi khoa 1- LT	1(1,0,2)	
22	<b>MD3134</b>	Nhi khoa 1- TH	2(0,2,2)	
23	<b>MD3135</b>	Nhi khoa 2 -LT	1(1,0,2)	
24	<b>MD3136</b>	Nhi khoa 2 -TH	2(0,2,2)	
25	<b>MD3137</b>	Nhi khoa 3- LT	1(1,0,2)	
26	<b>MD3138</b>	Nhi khoa 3 -TH	2(0,2,2)	
27	<b>MD3139</b>	Hồi sức cấp cứu LT	1(1,0,2)	
28	<b>MD3140</b>	Hồi sức cấp cứu TH	1(0,1,1)	
29	<b>MD3141</b>	Truyền nhiễm LT	2(2,0,4)	
30	<b>MD3142</b>	Truyền nhiễm TH	1(0,1,1)	
31	<b>MD3143</b>	Lao LT	1(1,0,2)	

<b>STT</b>	<b>Mã môn học</b>	<b>Các môn học/thực tập nghề nghiệp</b>	<b>Tổng (TC)</b>	
32	<b>MD3144</b>	Lao TH	1(0,1,1)	
33	<b>MD3145</b>	Da Liễu LT	1(1,0,2)	
34	<b>MD3146</b>	Da Liễu TH	1(0,1,1)	
35	<b>MD3147</b>	Thần Kinh LT	1(1,0,2)	
36	<b>MD3148</b>	Thần Kinh TH	1(0,1,1)	
37	<b>MD3149</b>	Pháp y	1(1,0,2)	
38	<b>MD3150</b>	Tâm thần LT	1(1,0,2)	
39	<b>MD3151</b>	Tâm thần TH	1(0,1,1)	
40	<b>MD3152</b>	Nhãn khoa LT	1(1,0,2)	
41	<b>MD3153</b>	Nhãn khoa TH	1(0,1,1)	
42	<b>MD3154</b>	Tai Mũi Họng LT	1(1,0,2)	
43	<b>MD3155</b>	Tai Mũi Họng TH	1(0,1,1)	
44	<b>MD3156</b>	Răng Hàm Mặt LT	1(1,0,2)	
45	<b>MD3157</b>	Răng Hàm Mặt TH	1(0,1,1)	
46	<b>MD3158</b>	Kiểm soát nhiễm khuẩn LT	1(1,0,2)	
47	<b>MD3159</b>	Kiểm soát nhiễm khuẩn TH	1(0,1,1)	
48	<b>MD3160</b>	Phục hồi chức năng LT	1(1,0,2)	
49	<b>MD3161</b>	Phục hồi chức năng TH	1(0,1,1)	
50	<b>MD3162</b>	Gây mê hồi sức LT	1(1,0,2)	
51	<b>MD3163</b>	Gây mê hồi sức TH	1(0,1,1)	
52	<b>MD3164</b>	Y học cổ truyền LT	1(1,0,2)	



STT	Mã môn học	Các môn học/thực tập nghề nghiệp	Tổng (TC)	
53	MD3165	Y học cổ truyền TH	1(0,1,1)	
54	MD3166	Chẩn đoán hình ảnh LT	1(1,0,2)	
55	MD3167	Chẩn đoán hình ảnh TH	1(0,1,1)	
<b>Tổng cộng</b>			<b>77</b>	

**Luận văn tốt nghiệp: 10 TC**

STT	Mã môn học	Tên môn học	Tổng (TC)	
1	MD3168	Luận văn tốt nghiệp	10(0,10,10)	
<b>Tổng cộng</b>			<b>10</b>	

**Học phần thay thế luận văn tốt nghiệp: 10 TC**

STT	Mã môn học	Tên môn học	Tổng (TC)	
1	MD3169	Bệnh học Nội – Nhi – Nhiễm	5(3,2,8)	
2	MD3170	Bệnh học Ngoại – Sản – Sức khỏe cộng đồng	5(3,2,8)	
<b>Tổng cộng</b>			<b>10</b>	

*(Cách tính quy đổi: 01 tín chỉ tương ứng 15 tiết giảng dạy lý thuyết và 30 tiết tự học của sinh viên, hoặc 30 tiết thực hành và 15 tiết tự học; hoặc 45 tiết thực địa)*

## 10. KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO

STT	Mã môn	Tên môn học	Tổng (TC)	Ghi chú
<b>Học kỳ 1</b>			<b>16</b>	
1	<b>02764</b>	Intensive English-A1a	3(3,0,6)	
2	<b>02765</b>	Intensive English-A1b	4(4,0,8)	
3	<b>MD2104</b>	Lý Sinh LT	1(1,0,2)	
4	<b>MD2105</b>	Lý Sinh TH	1(0,1,1)	
5	<b>MD2106</b>	Giải phẫu đại cương LT	2(2,0,4)	
6	<b>MD2107</b>	Giải phẫu đại cương TH	1(0,1,1)	
7	<b>MD2108</b>	Hóa đại cương LT	1(1,0,2)	
8	<b>MD2108</b>	Hóa đại cương TH	1(0,1,1)	
9	<b>MD2110</b>	Sinh học và di truyền LT	1(1,0,2)	
10	<b>MD2111</b>	Sinh học và di truyền TH	1(0,1,1)	
<b>Học kỳ 2</b>			<b>17</b>	
1	<b>04808</b>	Tư duy biện luận	3(3,0,6)	
2	<b>02766</b>	Intensive English-A2a	3(3,0,6)	
3	<b>02767</b>	Intensive English-A2b	4(4,0,8)	
4	<b>MD2134</b>	Mô học đại cương LT	1(1,0,2)	
5	<b>MD2135</b>	Mô học đại cương TH	1(0,1,1)	
6	<b>MD2136</b>	Phôi học đại cương	1(1,0,2)	

V  
 JNG  
 HỌ  
 C TI  
 BÀN  
 \*

7	<b>MD2128</b>	Sinh học tế bào và phân tử LT	1(1,0,2)	
8	<b>MD2129</b>	Sinh học tế bào và phân tử TH	1(0,1,1)	
9	<b>MD2141</b>	Hóa sinh đại cương LT	1(1,0,2)	
10	<b>MD2142</b>	Hóa sinh đại cương TH	1(0,1,1)	
<b>HỌC KỲ HÈ 1</b>				
Dành cho sinh viên đăng ký học phần GDTC – ANQP, học lại, học vượt, ...				
<b>Học kỳ 3</b>			<b>19</b>	
1	<b>00042</b>	Pháp luật đại cương	2(2,0,4)	
2	<b>MD1029</b>	Anh văn Y khoa	4(4,0,8)	
3	<b>MD2130</b>	Vi sinh LT	1(1,0,2)	
4	<b>MD2131</b>	Vi sinh TH	1(0,1,1)	
5	<b>MD2132</b>	Kí sinh trùng LT	1(1,0,2)	
6	<b>MD2133</b>	Kí sinh trùng TH	1(0,1,1)	
7	<b>MD2137</b>	Sinh lí đại cương	2(2,0,4)	
9	<b>MD2139</b>	Miễn dịch đại cương LT	1(1,0,2)	
10	<b>MD2140</b>	Miễn dịch đại cương TH	1(0,1,1)	
11	<b>MD2152</b>	Điều dưỡng cơ bản LT	1(1,0,2)	
12	<b>MD2153</b>	Điều dưỡng cơ bản TH	1(0,1,1)	
13	<b>MD2146</b>	Sức khỏe và bệnh tật	2(2,0,4)	
14	<b>MD2150</b>	Tâm lý và đạo đức y khoa	1(1,0,2)	
<b>Học kỳ 4</b>			<b>19</b>	
1	<b>00008</b>	Tin học đại cương	2(1,1,3)	
2	<b>MD1028</b>	Xác suất thống kê y học	2(2,0,4)	
3	<b>MD2151</b>	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2(2,0,4)	

4	<b>MD2154</b>	Dược lí đại cương LT	1(1,0,2)	
5	<b>MD2155</b>	Dược lí đại cương TH	1(0,1,1)	
6	<b>MD2156</b>	Triệu chứng học (kỹ năng tiền lâm sàng) LT	1(1,0,2)	
7	<b>MD2157</b>	Triệu chứng học (kỹ năng tiền lâm sàng) TH	2(0,2,2)	
8	<b>MD2158</b>	Hệ tim mạch LT	3(3,0,6)	
9	<b>MD2159</b>	Hệ tim mạch TH	1(0,1,1)	
10	<b>MD2160</b>	Hệ hô hấp LT	3(3,0,6)	
11	<b>MD2161</b>	Hệ hô hấp TH	1(0,1,1)	
<b>HỌC KỲ HÈ 2</b>				
Dành cho sinh viên đăng ký học phần GDTC – ANQP, học lại, học vượt, ...				
<b>Học kỳ 5</b>			<b>19</b>	
1	<b>05068</b>	Triết học Mác- Lê Nin	3(3,0,6)	
2	<b>MD2162</b>	Hệ tiêu hóa LT	3(3,0,6)	
3	<b>MD2163</b>	Hệ tiêu hóa TH	1(0,1,1)	
4	<b>MD2164</b>	Hệ thận niệu LT	3(3,0,6)	
5	<b>MD2165</b>	Hệ thận niệu TH	1(0,1,1)	
6	<b>MD2166</b>	Hệ thần kinh LT	3(3,0,6)	
7	<b>MD2167</b>	Hệ thần kinh TH	1(0,1,1)	
8	<b>MD2170</b>	Hệ vận động LT	3(3,0,6)	
9	<b>MD2171</b>	Hệ vận động TH	1(0,1,1)	
<b>Học kỳ 6</b>			<b>18</b>	

1	<b>05069</b>	Kinh tế chính trị Mác- Lê Nin	2(2,0,4)	
2	<b>05070</b>	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2(2,0,4)	
3	<b>MD3166</b>	Chẩn đoán hình ảnh LT	1(1,0,2)	
4	<b>MD3167</b>	Chẩn đoán hình ảnh TH	1(0,1,1)	
5	<b>MD2168</b>	Hệ nội tiết LT	3(3,0,6)	
6	<b>MD2169</b>	Hệ nội tiết TH	1(0,1,1)	
7	<b>MD2172</b>	Da và các giác quan LT	3(3,0,6)	
8	<b>MD2173</b>	Da và các giác quan TH	1(0,1,1)	
9	<b>MD3113</b>	Nội bệnh lý 1- LT	1(1,0,2)	
10	<b>MD3114</b>	Nội bệnh lý 1- TH	3(0,3,3)	
<b>HỌC KỲ HÈ 3</b>				
Dành cho sinh viên đăng ký học phần GDTC – ANQP, học lại, học vượt, ...				
<b>Học kỳ 7</b>			<b>18</b>	
1	<b>05071</b>	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	2(2,0,4)	
2	<b>00007</b>	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2(2,0,4)	
3	<b>MD2174</b>	Hệ sinh dục, Thai nghén và sinh sản LT	3(3,0,6)	
4	<b>MD2175</b>	Hệ sinh dục, Thai nghén và sinh sản TH	1(0,1,1)	
5	<b>MD3115</b>	Nội bệnh lý 2 -LT	1(1,0,2)	
6	<b>MD3116</b>	Nội bệnh lý 2- TH	3(0,3,3)	
7	<b>MD3121</b>	Ngoại bệnh lý 1 -LT	1(1,0,2)	
8	<b>MD3122</b>	Ngoại bệnh lý 1- TH	2(0,2,2)	

9	<b>MD3127</b>	Sản phụ khoa 1- LT	1(1,0,2)	
10	<b>MDS3128</b>	Sản phụ khoa 1- TH	2(0,2,2)	
<b>Học kỳ 8</b>			<b>18</b>	
1	<b>MD3147</b>	Thần Kinh LT	1(1,0,2)	
2	<b>MD3148</b>	Thần Kinh TH	1(0,1,1)	
3	<b>MD2143</b>	Dịch tễ học	3(2,1,5)	
4	<b>MD3149</b>	Hồi sức cấp cứu LT	1(1,0,2)	
5	<b>MD3140</b>	Hồi sức cấp cứu TH	1(0,1,1)	
6	<b>MD3133</b>	Nhi khoa 1- LT	1(1,0,2)	
7	<b>MD3134</b>	Nhi khoa 1- TH	2(0,2,2)	
8	<b>MD3123</b>	Ngoại bệnh lý 2- LT	1(1,0,2)	
9	<b>MD3124</b>	Ngoại bệnh lý 2 -TH	2(0,2,2)	
10	<b>MD3162</b>	Gây mê hồi sức LT	1(1,0,2)	
11	<b>MD3163</b>	Gây mê hồi sức TH	1(0,1,1)	
12	<b>MD3129</b>	Sản phụ khoa 2- LT	1(1,0,2)	
13	<b>MD3130</b>	Sản phụ khoa 2- TH	2(0,2,2)	
<b>HỌC KỲ HÈ 4</b>				
Dành cho sinh viên đăng ký học phần GDTC – ANQP, học lại, học vượt, ...				
<b>Học kỳ 9</b>			<b>17</b>	
1	<b>MD3117</b>	Nội bệnh lý 3- LT	1(1,0,2)	
2	<b>MD3118</b>	Nội bệnh lý 3- TH	3(0,3,3)	
3	<b>MD3135</b>	Nhi khoa 2 -LT	1(1,0,2)	



4	<b>MD3136</b>	Nhi khoa 2 -TH	2(0,2,2)	
5	<b>MD3145</b>	Da Liễu LT	1(1,0,2)	
6	<b>MD3146</b>	Da Liễu TH	1(0,1,1)	
7	<b>MD3152</b>	Nhãn khoa LT	1(1,0,2)	
8	<b>MD3153</b>	Nhãn khoa TH	1(0,1,1)	
9	<b>MD3154</b>	Tai Mũi Họng LT	1(1,0,2)	
10	<b>MD3155</b>	Tai Mũi Họng TH	1(0,1,1)	
11	<b>MD3156</b>	Răng Hàm Mặt LT	1(1,0,2)	
12	<b>MD3157</b>	Răng Hàm Mặt TH	1(0,1,1)	
13	<b>MD3150</b>	Tâm thần LT	1(1,0,2)	
14	<b>MD3151</b>	Tâm thần TH	1(0,1,1)	
<b>Học kỳ 10</b>			<b>18</b>	
1	<b>MD3125</b>	Ngoại bệnh lý 3- LT	3(3,0,6)	
2	<b>MD3126</b>	Ngoại bệnh lý 3 -TH	2(0,2,2)	
3	<b>MD3131</b>	Sản phụ khoa 3- LT	3(3,0,6)	
4	<b>MD3132</b>	Sản phụ khoa 3 -TH	2(0,2,2)	
5	<b>MD3141</b>	Truyền nhiễm LT	2(2,0,4)	
6	<b>MD3142</b>	Truyền nhiễm TH	1(0,1,1)	
7	<b>MD3160</b>	Phục hồi chức năng LT	1(1,0,2)	
8	<b>MD3161</b>	Phục hồi chức năng TH	1(0,1,1)	
9	<b>MD3164</b>	Y học cổ truyền LT	1(1,0,2)	
10	<b>MD3165</b>	Y học cổ truyền TH	1(0,1,1)	



11	MD3149	Pháp y	1(1,0,2)	
<b>HỌC KỲ HÈ 5</b>				
Dành cho sinh viên đăng ký học phần GDTC – ANQP, học lại, học vượt, ...				
<b>Học kỳ 11</b>			<b>18</b>	
1	MD3119	Nội bệnh lý 4- LT	1(1,0,2)	
2	MD3120	Nội bệnh lý 4- TH	3(0,3,3)	
3	MD3137	Nhi khoa 3- LT	1(1,0,2)	
4	MD3138	Nhi khoa 3 -TH	2(0,2,2)	
5	MD2144	Y học gia đình	2(1,1,3)	
6	MD3143	Lao LT	1(1,0,2)	
7	MD3144	Lao TH	1(0,1,1)	
8	MD2145	Tổ chức QL Y tế và phương pháp giải quyết các vấn đề Y tế công cộng	2(2,0,4)	
9	MD2147	Sức khỏe MT và bệnh nghề nghiệp	2(1,1,3)	
10	MD3158	Kiểm soát nhiễm khuẩn LT	1(1,0,2)	
11	MD3159	Kiểm soát nhiễm khuẩn TH	1(0,1,1)	
12	MD2149	Dinh dưỡng và Vệ sinh an toàn thực phẩm	1(1,0,2)	
<b>Học kỳ 12</b>			<b>12</b>	
1	MD2147	Truyền thông và Giáo dục sức khỏe	2(2,0,4)	
2	MD3168	Luận văn tốt nghiệp	10(10,0,20)	
<b>Môn học thay thế khóa luận</b>			<b>10</b>	
1	MD3169	Bệnh học Nội, Nhi, Nhiễm	5(3,2,8)	





2	MD3170	Bệnh học Ngoại, Sản, SK cộng đồng	5(3,2,8)	
<b>Tổng số tín chỉ</b>			<b>209</b>	

## 11. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

### 11.1 Đối với các đơn vị đào tạo

- Phải nghiên cứu chương trình khung để tổ chức thực hiện đúng yêu cầu về nội dung của chương trình.

Phân công giảng viên phụ trách từng học phần và cung cấp chương trình chi tiết cho giảng viên để đảm bảo ổn định kế hoạch giảng dạy.

- Chuẩn bị kỹ đội ngũ cố vấn học tập, yêu cầu cố vấn học tập phải hiểu cặn kẽ toàn bộ chương trình đào tạo theo học chế tín chỉ để hướng dẫn sinh viên đăng kí các học phần.

- Chuẩn bị đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo, cơ sở vật chất, để đảm bảo thực hiện tốt chương trình.

- Cần chú ý đến tính logic của việc truyền đạt và tiếp thu các mảng kiến thức, quy định các học phần tiên quyết của các học phần bắt buộc và chuẩn bị giảng viên để đáp ứng yêu cầu giảng dạy các học phần tự chọn.

### 11.2 Đối với giảng viên

- Khi giảng viên được phân công giảng dạy một hoặc nhiều đơn vị học phần cần phải nghiên cứu kỹ nội dung đề cương chi tiết từng học phần để chuẩn bị bài giảng và các phương tiện đồ dùng dạy học phù hợp.

- Giảng viên phải chuẩn bị đầy đủ giáo trình, tài liệu học tập cung cấp cho sinh viên trước một tuần để sinh viên chuẩn bị trước khi lên lớp.

- Tổ chức cho sinh viên các buổi seminar, chú trọng đến việc tổ chức học nhóm và hướng dẫn sinh viên làm tiểu luận, đồ án, giảng viên xác định các phương pháp truyền thụ; thuyết trình tại lớp, hướng dẫn thảo luận, giải quyết những vấn đề tại lớp, tại xưởng, tại phòng thí nghiệm và hướng dẫn sinh viên viết thu hoạch.

## 3. Kiểm tra, đánh giá

- Giảng viên và cố vấn học tập phải kiểm soát được suốt quá trình học tập của sinh viên, kể cả ở trên lớp và ở nhà.



- Phải tổ chức thường xuyên việc kiểm tra, đánh giá học phần để góp phần nâng cao chất lượng đào tạo. Giảng viên phải thực hiện đúng quy chế của học chế tín chỉ.
- Giảng viên phải kiên quyết ngăn chặn và chống gian lận trong tổ chức thi cử, kiểm tra và đánh giá.

#### **11.4. Đối với sinh viên**

- Phải tham khảo ý kiến tư vấn của cố vấn học tập để lựa chọn học phần cho phù hợp với tiến độ.
- Phải nghiên cứu chương trình học tập trước khi lên lớp để dễ tiếp thu bài giảng.
- Phải đảm bảo đầy đủ thời gian lên lớp để nghe hướng dẫn bài giảng của giảng viên.
- Tự giác trong khâu tự học và tự nghiên cứu, đồng thời tích cực tham gia học tập theo nhóm, tham dự đầy đủ các buổi seminar.
- Tích cực khai thác các tài nguyên trên mạng và trong thư viện của trường để phục vụ cho việc tự học, tự nghiên cứu và làm đồ án tốt nghiệp.
- Thực hiện nghiêm túc quy chế thi cử, kiểm tra, đánh giá.

### **12. MÔ TẢ VẤN TẮT MÔN HỌC**

#### **12.1. Tư duy biện luận**

Nội dung học phần này giúp sinh viên học cách tư duy biện luận; biết phân tích, đánh giá chính xác tính đúng đắn hoặc sai lầm của các luận cứ do người khác đưa ra, cũng như biết cách xây dựng luận cứ của bản thân mình một cách chắc chắn, không thể bị người khác bác bỏ.

Môn học này sẽ cung cấp cho sinh viên những công cụ của tư duy giúp các em nhận biết được đâu là những luận cứ tốt và đâu là những luận cứ tồi (ngụy luận hay ngụy biện), ngôn ngữ tác động tới khả năng phán đoán của sinh viên như thế nào; mỗi đơn vị bài học sẽ có bảng hướng dẫn thao tác tìm, chuẩn hóa, và đánh giá từng loại luận cứ giúp sinh viên hình thành kỹ năng, thái độ tư duy cần thiết trong hoạt động học tập, làm việc của bản thân sinh viên.

#### **12.2. Pháp luật đại cương**

Môn học bao gồm kiến thức lý luận chung và kiến thức pháp luật thực định. Trong đó kiến thức lý luận chung nói về lý luận nhà nước và pháp luật, kiến thức pháp luật thực định nói về một số ngành luật chủ yếu trong hệ thống pháp luật Việt Nam

### **12.3. Triết học Mác- Lê Nin**

Căn cứ vào mục đích môn học, nội dung chương trình môn triết học Mác - Lênin được cấu trúc thành 3 chương. Giúp sinh viên nắm được triết học và vai trò của triết học trong đời sống xã hội; chủ nghĩa duy vật biện chứng; chủ nghĩa duy vật lịch sử.

### **12.4. Chủ Nghĩa Xã hội khoa học**

Căn cứ vào mục đích môn học, nội dung chương trình môn Chủ nghĩa xã hội khoa học được cấu trúc thành 7 chương. Giúp sinh viên nắm được những vấn đề về: Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên CNXH; vấn đề dân tộc, tôn giáo, gia đình.

### **12.5. Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam**

Là môn học cơ bản nghiên cứu quá trình hình thành, phát triển của Đảng và những nội dung đường lối của Đảng đề ra trong quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam từ năm 1930 đến nay. Nội dung chủ yếu là cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản có hệ thống quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng, đặc biệt là trong thời kỳ đổi mới.

### **12.6. Tư tưởng Hồ Chí Minh**

Môn học Tư tưởng Hồ Chí Minh có 6 chương, nội dung bàn về khái niệm Tư tưởng Hồ Chí Minh, nguồn gốc hình thành, các giai đoạn phát triển, đối tượng, nhiệm vụ nghiên cứu và những nội dung tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh

### **12.7. Kinh tế chính trị Mác - Lênin**

Căn cứ vào mục đích môn học, nội dung chương trình môn kinh tế chính trị Mác - Lênin được cấu trúc thành 6 chương. Giúp sinh viên nắm được những vấn đề cơ bản nhất về hàng hóa, thị trường; giá trị thặng dư trong nền kinh tế hàng hóa, công nghiệp hóa hiện đại hóa, hội nhập của Việt Nam.

### **12.8. Intensive English**

Môn học này được xây dựng dựa trên nền tảng tiếng Anh cơ bản sinh viên đã học ở bậc phổ thông. Sinh viên học các tình huống/ kiến thức cần thiết cho ngành học của mình. Sinh viên sẽ học tập trung học 4 kỹ năng Nghe, Nói, Đọc hiểu và Viết.

### **12.9. Anh văn Y khoa**

Môn học này giảng dạy về các quy tắc hình thành của thuật ngữ để sinh viên thực hành tiếng Anh Y khoa trong các buổi học tại bệnh viện, để chẩn đoán các biểu

hiện lâm sàng thông thường, hồ sơ y tế, kế hoạch điều trị, sơ cứu thông thường và cấp cứu y tế.

### **12.10. Tin học đại cương**

Môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức về công nghệ thông tin (CNTT) theo Quy định chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT của Bộ Thông Tin và Truyền Thông (Số 03/2014/TT-BTTTT) bao gồm hiểu biết cơ bản về: CNTT, sử dụng máy tính, xử lý văn bản, xử lý bảng tính, sử dụng phần mềm trình chiếu, sử dụng Internet và tìm kiếm thông tin; xử lý văn bản nâng cao.

### **12.11. Xác suất thống kê Y học**

Môn học tập trung chủ yếu vào những vấn đề như: Thống kê mô tả (trình bày số liệu bằng bảng, biểu đồ, giá trị đặc trưng, khoảng tin cậy), các kỹ thuật chọn mẫu đại diện, kiểm định giả thuyết (trung bình, tỷ lệ), tương quan và hồi qui tuyến tính đơn, số n cần thiết cho một nghiên cứu mô tả.

### **12.12. Giáo dục Quốc phòng – An ninh**

Trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về đường lối quân sự, công tác quốc phòng, an ninh của Đảng và Nhà nước; những kỹ năng quân sự, an ninh cần thiết nhằm đáp ứng yêu cầu xây dựng, củng cố lực lượng vũ trang nhân dân, sẵn sàng tham gia lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên và làm nghĩa vụ quân sự, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội, sẵn sàng bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

### **12.13. Giáo dục thể chất**

Chương trình môn học Giáo dục thể chất nhằm cung cấp kiến thức, kỹ năng vận động cơ bản, hình thành thói quen luyện tập thể dục, thể thao để nâng cao sức khỏe, phát triển thể lực, tầm vóc, hoàn thiện nhân cách, nâng cao khả năng học tập, kỹ năng hoạt động xã hội với tinh thần, thái độ tích cực, góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện.

### **12.14. Lý sinh**

Cung cấp cho sinh viên hiểu biết những kiến thức cần thiết, hiện đại và cập nhật về các hiện tượng, quá trình và qui luật vật lý trong các cơ thể sống và khả năng ứng dụng của chúng trong nghiên cứu và thực hành y học.

### **12.15. Hóa hữu cơ đại cương**

Môn học này cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về đặc tính chung của các hợp chất hữu cơ và vai trò trong các ngành dược phẩm, thực phẩm, nguyên liệu.

## **12.16. Sinh học và di truyền**

Trang bị cho sinh viên những nguyên lý sinh học cơ bản và hiện đại (nhất là sinh học phân tử), giúp cho việc học các môn y học cơ sở và lâm sàng. Cung cấp các kiến thức về cơ sở vật chất và các quy luật di truyền chi phối các tính trạng của người, giải thích nguyên nhân, cơ chế sinh bệnh của một số bệnh, tật di truyền ở người; thực hiện được một số phương pháp nghiên cứu y sinh học ở người; hình thành và rèn luyện tác phong nghiêm túc, thận trọng, chính xác, khoa học trong thực hành nghề nghiệp

## **12.17. Sinh học tế bào phân tử**

Trình bày những kiến thức cơ bản về cấu trúc tế bào; hoạt động phân chia tế bào, sự đáp ứng của tế bào với những tín hiệu khác nhau của môi trường và một số bệnh lý liên quan đến hoạt động bất thường của tế bào.

Trình bày những khái niệm căn bản của sinh học phân tử và di truyền; các cơ chế phân tử về sự di truyền của prokaryote, eukaryote và người; khái quát về một số kỹ thuật thao tác trên gene và ứng dụng.

## **12.18. Vi sinh**

Môn học giới thiệu về lịch sử phát triển của ngành vi sinh y học, đặc điểm sinh lý của vi khuẩn và vi-rút.

Môn học đề cập đến các vi khuẩn và vi-rút gây bệnh phổ biến ở Việt Nam để sinh viên có khái niệm cơ bản về hình thể, cấu trúc, đặc điểm sinh học của các vi sinh vật nêu trên, đặc biệt là các vi sinh vật gây bệnh qua đường tiêu hóa.

Môn học cũng giới thiệu về kháng sinh và cơ chế đề kháng kháng sinh

## **12.19. Ký sinh**

Môn học này cung cấp cho sinh viên kiến thức và phương cách phòng ngừa các tác nhân ký sinh trùng – vi nấm gây bệnh và gây hại cho người thông qua sự ô nhiễm của thực phẩm và môi trường.

## **12.20. Giải phẫu đại cương**

Môn học này giới thiệu và cung cấp các kiến thức về cấu trúc, vị trí, danh pháp, mối liên quan giữa các bộ phận của tất cả các hệ cơ quan trong cơ thể. Đồng thời sơ lược vài nét về hoạt động sinh lý của các hệ cơ quan, làm căn bản cho các môn y học cơ bản và lâm sàng sau này có liên quan đến ngành học

## **12.21. Mô học đại cương**

Mô tả được sự hình thành và phát triển của phôi người từ khi thụ tinh đến giai

đoạn hình thành mầm các cơ quan. Mô tả được sự hình thành và phát triển, cấu tạo và chức năng của các bộ phận phụ của phôi thai người.

Mô tả được sự hình thành và phát triển của một số cơ quan.

### **12.22. Phôi học đại cương**

Môn học là cầu nối giữa các môn Mô học, Sinh học tế bào, Di truyền học, giúp sinh viên có kiến thức hoàn chỉnh về các môn Y học cơ sở.

Môn học giúp sinh viên có nền tảng kiến thức để tiếp thu được các môn Sản khoa, Ngoại khoa và Nhi khoa.

Cung cấp các thuật ngữ chuyên ngành liên quan đến Hình thái học

### **12.23. Sinh lý đại cương**

Những kiến thức về sinh lý học để giải thích một số rối loạn chức năng và ứng dụng vào việc học tập các môn học của ngành dinh dưỡng.

### **12.24. Miễn dịch đại cương**

Giới thiệu quy luật hoạt động của các cơ quan, hệ thống cơ quan bị bệnh, các quá trình bệnh lý điển hình - quy luật hoạt động của bệnh nói chung để vận dụng vào thực hành lâm sàng. So sánh phân biệt bản chất và hiện tượng trong công tác phòng, chữa bệnh và nghiên cứu khoa học trên cơ sở phân tích và tổng hợp các hiện tượng bệnh lý.

Giải thích và mô tả về hệ thống các cơ quan và tế bào tham gia vào đáp ứng miễn dịch. Vai trò của hệ thống miễn dịch không đặc hiệu và hệ thống miễn dịch đặc hiệu trong khả năng đề kháng phòng chống bệnh tật của cơ thể.

### **12.25. Hóa sinh đại cương**

Môn học này cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về cấu tạo và chuyển hóa của ba chất dinh dưỡng Glucid, Protid, Lipid trong cơ thể

### **12.26. Dịch tễ học**

Kiến thức và kỹ năng về tính toán và phát biểu ý nghĩa của các số đo dịch tễ học thường dùng trong cộng đồng cũng như trong các nghiên cứu DTH là trọng tâm của DTH cơ bản. Kiến thức và kỹ năng thiết kế, triển khai, và phân tích các nghiên cứu dịch tễ học về vai trò của chế độ ăn uống (dietary intake) và tình trạng dinh dưỡng (nutritional status) trong phòng bệnh là trọng tâm của DTH Dinh dưỡng

### **12.27. Y học gia đình**

Nội dung cung cấp những kiến thức về Y học gia đình để có tổ chức thực hành chăm sóc điều trị bệnh nhân một cách hiệu quả trong bối cảnh chăm sóc tuyến y tế

ban đầu-trạm y tế sử dụng các nguồn lực hiện có tại địa phương.

### **12.28. Tổ chức quản lý y tế và phương pháp giải quyết các vấn đề y tế công cộng**

Học phần hướng dẫn sinh viên phương pháp xác định vấn đề sức khỏe tại một cộng đồng phường/xã và xây dựng chương trình can thiệp tổng thể để giải quyết vấn đề sức khỏe ưu tiên.

### **12.29. Sức khỏe và bệnh tật**

Nội dung học tập của module này gồm 3 phần chính:

- Khái niệm về sức khỏe và bệnh tật: Định nghĩa về sức khỏe, các yếu tố ảnh hưởng sức khỏe, hiện trạng sức khỏe người Việt Nam, môi trường sống, các tác nhân gây bệnh, phân loại bệnh tật, mô hình và gánh nặng bệnh tật, tỷ suất mắc bệnh và 10 bệnh mắc chết,...

- Các lĩnh vực về sức khỏe đặc biệt là sức khỏe lứa tuổi, sức khỏe sinh sản, sức khỏe di truyền, sức khỏe tâm thần, sức khỏe phụ nữ, sức khỏe môi trường, sức khỏe nghề nghiệp, sức khỏe và giới tính...

- Bảo vệ và nâng cao sức khỏe: dự phòng, chẩn đoán và điều trị bệnh tật, nâng cao chất lượng cuộc sống, chất lượng dân số, chính sách chính trị, kinh tế, mức sống lao động với sức khỏe và bệnh tật, phát triển khoa học và công nghệ nhằm mục đích tăng cường và bảo vệ sức khỏe.

### **12.30. Sức khỏe môi trường và bệnh nghề nghiệp**

Nội dung gồm các yếu tố ảnh hưởng lên sức khỏe; các yếu tố gây ô nhiễm: nguồn gốc, yếu tố nguy cơ môi trường tác động lên sức khỏe con người; các biện pháp phòng chống ô nhiễm môi trường và phát triển bền vững cho các vùng sinh thái khác nhau; các yếu tố nguy cơ trong môi trường lao động; các ảnh hưởng của các yếu tố nguy cơ có trong lao động ảnh hưởng tới sức khỏe người lao động.

### **12.31. Truyền thông và giáo dục sức khỏe**

Đây là môn học giúp cho người học có được những kiến thức khái quát về tầm quan trọng của khoa học hành vi (KHHV) và giáo dục sức khỏe (GDSK) đối với hoạt động chăm sóc sức khỏe đồng thời bước đầu phân tích một số tác động đến hành vi sức khỏe từ góc độ tâm lý, văn hóa và xã hội. Môn học cũng nhằm giúp cho người học nắm được các kỹ năng, phương pháp và phương tiện trong GDSK, GDSK cho cá nhân và các nguyên tắc y đức trong GDSK.

### **12.32. Dinh dưỡng và vệ sinh an toàn thực phẩm**

Môn học này giới thiệu các kiến thức căn bản về:

Dinh dưỡng học, các chất dinh dưỡng cơ bản, giá trị dinh dưỡng của thực phẩm., quá trình sinh lý tiêu hóa thức ăn và hấp thu các chất dinh dưỡng, chuyển hóa năng lượng và hấp thu các dưỡng chất trong cơ thể.

Nguyên nhân, triệu chứng và hậu quả của ngộ độc thực phẩm, các cách bảo quản thực phẩm và điều kiện vệ sinh trong chọn lựa và chế biến thực phẩm.

### **12.33. Tâm lý và đạo đức y khoa**

Đây là môn học giúp cho người học hiểu và giải thích được các cơ chế tâm lý của con người nói chung, gồm 2 phần:

Tâm lý học đại cương giúp người học có kiến thức nền tảng về đời sống tâm lý của con người bao gồm sự nhận thức, ý thức, tình cảm, ý chí, nhân cách, động cơ, nhu cầu... của con người trong đời sống.

Tâm lý y học là lý thuyết tâm lý được ứng dụng trong y khoa nhằm mang đến cho người học những kiến thức về tâm lý người thầy thuốc/người chăm sóc, tâm lý bệnh nhân từ đó hình thành mối quan hệ điều trị hiệu quả và mang đến cho người bệnh cũng như nhân viên y tế sự thoải mái về tinh thần.

### **12.34. Phương pháp nghiên cứu khoa học**

Kiến thức và kỹ năng về cách chuẩn bị một đề cương NCKH và một báo cáo NCKH hoàn chỉnh là trọng tâm của môn học. Kiến thức và kỹ năng về cách làm tổng quan y văn, cũng như cách xây dựng một bảng câu hỏi (BCH) để thu thập số liệu là những phần thiết yếu của tiến trình chuẩn bị đề cương NCKH.

### **12.35. Điều dưỡng cơ bản**

Điều dưỡng cơ bản là môn học về các nội dung hoạt động chăm sóc của người điều dưỡng. Mô tả các quy trình kỹ thuật điều dưỡng cơ bản. Các tai biến xảy ra trong và sau khi làm thủ thuật, trình bày cách xử lý với từng tai biến. Nguyên tắc cơ bản và xử trí thành thạo các tình huống sơ cứu thông thường

### **12.36. Dược lý đại cương**

Môn Dược đại cương mang lại cho sinh viên kiến thức về các cơ chế tác dụng của thuốc trong thực hành chăm sóc bệnh nhân. Bên cạnh đó môn học còn cung cấp các kiến thức về tương kỵ, tương tác của thức ăn với thuốc, tương tác của thuốc đối với tình trạng dinh dưỡng của bệnh nhân, cách phòng tránh và xử trí.

### **12.37. Triệu chứng học**

Module này được tổ chức dạy và học theo phương pháp PBL, các chủ đề được trình bày sẽ làm rõ từ nguồn gốc hình thành và nguyên nhân và các cơ chế dẫn đến sự biểu hiện của các triệu chứng.



### **12.38. Hệ tim mạch**

Sinh viên được trang bị đầy đủ, lồng ghép kiến thức về hệ tim mạch bao gồm các nội dung cơ bản sau: Hình thái học, nguyên lý điều trị bằng thuốc của hệ tim mạch

Những thay đổi bệnh học nội, ngoại của hệ tim mạch.

Các triệu chứng, hội chứng và các phát hiện khác thích hợp cho việc nhận ra các rối loạn của hệ tim mạch.

Xử trí ban đầu các trường hợp cấp cứu tim mạch. Huấn luyện kỹ năng Y khoa.

### **12.39. Hệ hô hấp**

Sinh viên được trang bị lồng ghép kiến thức hệ hô hấp, bao gồm các nội dung cơ bản sau: Giải phẫu học và sinh lý học, mô học

Triệu chứng học: cách khám phổi, triệu chứng trong bệnh lý hô hấp

Các xét nghiệm lâm sàng: hô hấp ký, khí động mạch.

Bệnh học: Các bệnh lý nhiễm trùng và ký sinh trùng, chấn thương, rối loạn cơ thần kinh, tắc nghẽn đường dẫn khí, lao, viêm đường hô hấp cấp bên, viêm phổi

Các bệnh lây nhiễm, bệnh phổi nghề nghiệp, dẫn phế quản, hen suyễn, dị chứng tại phổi, cách quản lý các bệnh hô hấp ngay tại cơ sở.

Các kỹ năng thăm khám, đọc hô hấp ký, khí máu động mạch, đọc phim X quang, đọc CT, xạ hình không khí và tước máu phổi.

Thủ thuật: cấp cứu ngay hô hấp-tuần hoàn, mở khí quản, nội soi khí quản.

### **12.40. Hệ tiêu hóa**

Sau khi hoàn thành module này, sinh viên sẽ có sự hiểu biết toàn diện về hệ tiêu hóa và các bệnh lý của hệ này, các vấn đề dinh dưỡng và các bệnh lý có liên quan.

### **12.41. Hệ thận niệu**

Sau hoàn thành module này, sinh viên có sự hiểu biết toàn diện về thận và cân bằng nội môi:

Hình thái và chức năng của thận và đơn vị cơ bản: tiểu cầu thận.

Triệu chứng của các bệnh lý thận và rối loạn cân bằng nội môi.

Sinh lý bệnh và cơ chế tác dụng của các loại thuốc trong bệnh lý thận và rối loạn cân bằng nội môi.

Các bệnh lý cấp tính và mãn tính của thận và cách điều trị.

Chăm sóc sức khỏe ban đầu trong cộng đồng về thận.

#### **12.42. Hệ thần kinh**

Nội dung gồm các kiến thức cơ bản về giải phẫu, sinh lý, triệu chứng của hệ thần kinh. Bệnh học, các hội chứng, và các bệnh thường gặp của hệ thần kinh.

#### **12.43. Hệ nội tiết**

Nội dung gồm các kiến thức cơ bản về giải phẫu, sinh lý, triệu chứng của hệ nội tiết, chuyển hóa. Bệnh học, các hội chứng, và các bệnh thường gặp của hệ nội tiết và chuyển hóa.

#### **12.44. Hệ vận động**

Nội dung gồm các kiến thức cơ bản về giải phẫu, sinh lý, triệu chứng của hệ vận động. Bệnh học, các hội chứng, và các bệnh thường gặp của hệ vận động.

#### **12.45. Da và các giác quan**

Nội dung gồm các kiến thức cơ bản về giải phẫu, sinh lý của da, và các giác quan. Bệnh học, các triệu chứng, và các bệnh thường gặp của da và các giác quan.

#### **12.46. Hệ sinh dục, thai nghén và sinh sản**

Các kiến thức cơ bản về tình dục học, sức khỏe sinh sản, và sự hình thành, phát triển của thai, một số kiến thức về phụ khoa, sản khoa cơ sở, khái niệm về sinh đẻ có kế hoạch làm cầu nối đi vào sản phụ khoa lâm sàng

#### **12.47. Nội bệnh lý**

Nội dung gồm các cơ chế gây bệnh, tổn thương cơ bản của bệnh, chẩn đoán xác định và chẩn đoán phân biệt, nguyên tắc điều trị, phác đồ xử trí và các thuốc điều trị chính các bệnh lý nội khoa. Nội dung môn học nội bệnh lý gồm chẩn đoán và điều trị các bệnh chuyên khoa: hô hấp, tim mạch, tiêu hóa, hồi sức cấp cứu, thần kinh, cơ - xương khớp, tiết niệu, nội tiết.

#### **12.48. Ngoại bệnh lý**

Nội dung gồm đặc điểm dịch tễ học, sinh bệnh học, tổn thương giải phẫu bệnh, các triệu chứng lâm sàng, chẩn đoán xác định, chẩn đoán phân biệt, nguyên tắc xử trí cấp cứu, xử trí ban đầu, chỉ định và điều trị các bệnh ngoại khoa thường gặp. Nội dung của môn ngoại bệnh lý gồm chẩn đoán và điều trị các bệnh chuyên khoa: cấp cứu, tiêu hóa, hô hấp, tim mạch, cơ - xương khớp, sọ não, tiết niệu, nhi khoa.

#### **12.49. Sản phụ khoa**

Nội dung gồm triệu chứng, chẩn đoán, theo dõi các trường hợp thai nghén bình

thường. Chẩn đoán, định hướng và xử trí bước đầu một số trường hợp sản phụ khoa cấp cứu.

### **12.50. Nhi khoa**

Nội dung gồm những vấn đề chính của chiến lược chăm sóc sức khỏe ban đầu cho trẻ em, các ưu tiên nhi khoa và chương trình quốc gia về lồng ghép chăm sóc trẻ bệnh. Đặc điểm giải phẫu, sinh lý, tâm lý trẻ em. Đánh giá sự phát triển thể chất, tinh thần và vận động trẻ em. Các kiến thức cơ bản về bệnh lý trẻ em: dịch tễ học, triệu chứng lâm sàng, cận lâm sàng và các nguyên tắc xử trí bệnh. Chẩn đoán và xử trí các bệnh, các cấp cứu nội khoa thường gặp ở trẻ em.

Tư vấn giáo dục sức khỏe về bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe trẻ em.

### **12.51. Hồi sức cấp cứu**

Học phần này sẽ cung cấp cho sinh viên kiến thức về các dấu hiệu sinh tồn, các phương pháp, thủ thuật trong hồi sức cấp cứu để giải quyết vấn đề sống còn cho bệnh nhân, giúp đưa bệnh nhân ra khỏi cơn nguy kịch.

Các kỹ năng và một số thủ thuật trong hồi sức cấp cứu. Cách hồi sức và chăm sóc bệnh nhân sau mổ.

### **12.52. Truyền nhiễm**

Nắm vững các triệu chứng lâm sàng thể điển hình của các bệnh truyền nhiễm thông thường và các thể lâm sàng, biến chứng của bệnh. Ra quyết định làm các xét nghiệm để xác định chẩn đoán bệnh.

Điều trị một số bệnh truyền nhiễm thường gặp, thể điển hình. Phát hiện sơ cứu & chuyển kịp thời các trường hợp bệnh nặng lên tuyến trên điều trị.

Giới thiệu các biện pháp phòng một số bệnh truyền nhiễm phổ biến gây dịch tại địa phương.

### **12.53. Lao**

Môn học này sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các bệnh lý trong bệnh lao các loại. Biết cách khai thác, thăm khám và phân tích các triệu chứng lâm sàng và cận lâm sàng đồng thời đưa ra được các chẩn đoán, hướng xử trí các bệnh đã gặp.

Sinh viên cũng được cung cấp các kiến thức kỹ năng về điều trị, chăm sóc và làm các thủ thuật một số bệnh lý thường gặp

#### **12.54. Da liễu**

Môn học Da liễu sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các bệnh lý trong da liễu. Biết cách khai thác, thăm khám và phân tích các triệu chứng lâm sàng và cận lâm sàng đồng thời đưa ra được các chẩn đoán, hướng xử trí các bệnh đã gặp.

Sinh viên cũng được cung cấp các kiến thức kỹ năng về điều trị, chăm sóc và làm các thủ thuật một số bệnh lý thường gặp.

#### **12.55. Thần kinh**

Học phần này sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về các nguyên tắc thăm khám thần kinh, các bước chẩn đoán một hội chứng thần kinh qua đó hướng cho sinh viên tìm nguyên nhân gây bệnh và điều trị một số hội chứng thần kinh.

#### **12.56. Pháp y**

Nắm được các loại thương tích do các vật gây thương tích, quá trình mổ tử thi, các văn bản giám định đúng thủ tục pháp y.

#### **12.57. Tâm thần**

Nội dung gồm các kiến thức cơ bản về tâm lý học và tâm lý y học. Các nguyên lý cơ bản của đạo đức y học trong thực hành nghề nghiệp và nghiên cứu khoa học dựa trên các quy định chung của Việt Nam và Quốc tế.

#### **12.58. Nhân khoa**

Học phần chuyên khoa này sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các bệnh lý thường gặp trong nhân khoa. Biết cách khai thác, thăm khám và phân tích các triệu chứng lâm sàng và cận lâm sàng đồng thời đưa ra được các chẩn đoán, hướng xử trí các bệnh đã gặp.

Sinh viên cũng được cung cấp các kiến thức kỹ năng về điều trị, chăm sóc và làm các thủ thuật một số bệnh lý thường gặp.

#### **12.59. Tai mũi họng**

Học phần chuyên khoa này sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các bệnh lý thường gặp trong chuyên khoa tai mũi họng. Biết cách khai thác, thăm khám và phân tích các triệu chứng lâm sàng và cận lâm sàng đồng thời đưa ra được các chẩn đoán, hướng xử trí các bệnh đã gặp.

Sinh viên cũng được cung cấp các kiến thức kỹ năng về điều trị, chăm sóc và làm các thủ thuật một số bệnh lý thường gặp.

## **12.60. Răng hàm mặt**

Nội dung gồm các đặc điểm hình thái và mối quan hệ chức năng của răng và bộ răng (răng sữa và răng vĩnh viễn). Thực trạng và định hướng giải quyết các vấn đề răng miệng ở Việt Nam. Nguyên nhân, phương pháp điều trị và dự phòng các bệnh răng miệng phổ biến.

Đặc điểm chủ yếu của các nhiễm trùng Răng hàm mặt. Các biện pháp phòng ngừa và kiểm soát các bệnh răng miệng cho cá nhân và cộng đồng.

## **12.61. Kiểm soát nhiễm khuẩn**

Nội dung cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kiểm soát nhiễm khuẩn và dịch tễ bệnh viện, các kiến thức về miễn dịch, vi sinh liên quan đến kiểm soát nhiễm khuẩn.

Giúp cho sinh viên nắm vững thực hành về kiểm soát nhiễm khuẩn.

## **12.62. Phục hồi chức năng**

Mô tả quá trình tàn tật và nêu các định nghĩa khiếm khuyết, giảm khả năng và tàn tật. Trình bày được các biện pháp phòng ngừa khiếm khuyết, giảm khả năng và tàn tật. Trình bày được các nguyên tắc và các kỹ thuật cơ bản trong Phục hồi chức năng: vận động trị liệu, giao tiếp, sử dụng các dụng cụ phục hồi chức năng. Đánh giá được tình trạng 1 bệnh nhân tổn thương tuỷ sống.

Thực hiện được một số bài tập PHCN cho bệnh nhân tổn thương tuỷ sống.

## **12.63. Gây mê hồi sức**

Học phần này sẽ cung cấp cho sinh viên kiến thức về các phương pháp để giảm đau cho bệnh nhân trên một phần hay toàn bộ cơ thể, để giúp thực hiện các phương pháp chữa bệnh có thể gây đau đớn trong phẫu thuật. Các kỹ năng và một số kỹ thuật trong gây mê và gây tê. Cách hồi sức và chăm sóc bệnh nhân sau mổ

## **12.64. Y học cổ truyền**

Nội dung gồm những điểm cơ bản về lý luận, thuốc đông dược và các phương pháp chữa bệnh bằng phương pháp y học cổ truyền. Kết hợp y học hiện đại và y học cổ truyền trong chẩn đoán, điều trị một số bệnh thông thường.

Các thủ thuật châm cứu, xoa bóp bấm huyệt, thủy châm để điều trị một số bệnh thường gặp trên lâm sàng

## **12.65. Chẩn đoán hình ảnh**

Nội dung gồm chẩn đoán hình ảnh các bộ máy của cơ thể theo thứ tự ưu tiên, từ phương pháp chẩn đoán hình ảnh thông dụng, phổ cập như X-quang quy ước, siêu

âm đến các phương pháp hiện đại như chụp cắt lớp, cộng hưởng từ.

### **12.66. Khóa luận tốt nghiệp**

Học phần này là phần tổng hợp những kiến thức và kỹ năng cốt lõi liên quan đến các môn Nội, Nhi, Nhiễm, Ngoại, Sản, Y tế công cộng, giúp cho sinh viên hệ thống hoá những kiến thức cơ bản về thăm khám, khai thác bệnh sử, chẩn đoán và điều trị một số bệnh lý thường gặp của các chuyên khoa Nội, Nhi, Nhiễm, Ngoại, Sản, Y tế công cộng.

